

QUỐC TẾ HỌC VÀ KHU VỰC HỌC: NHỮNG KHÍA CẠNH PHƯƠNG PHÁP LUẬN

Lương Văn Kế*

Dẫn luận

Ngành Quốc tế học với tư cách một chuyên ngành đào tạo đại học đã ra đời cách đây 15 năm với sự xuất hiện của Khoa Quốc tế học và Khoa Đông phương học thuộc Trường Đại học khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội. Đồng thời và tiếp sau đó là sự hình thành các khoa, bộ môn Đông phương học, Châu Âu học, Châu Mỹ học, Trung Quốc học, Hàn Quốc học v.v... ở nhiều trường đại học trên cả nước. Mới đây nhất (năm 2010) là việc thành lập Khoa Quốc tế học thuộc Học viện Khoa học xã hội Việt Nam mà nòng cốt là chuyên gia của các viện nghiên cứu khu vực và nghiên cứu quốc tế. Như vậy, bên cạnh ngành Quan hệ quốc tế như là một chuyên ngành nghiên cứu quốc tế truyền thống, sự xuất hiện của ngành Quốc tế học và sự phát triển vượt bậc của việc nghiên cứu về các khu vực trên thế giới buộc chúng ta phải suy xét lại tính chất và phạm vi chuyên môn của các ngành khoa học có vẻ chồng chéo lên nhau này, để từ đó có một cách nhìn đúng đắn, minh xác về từng ngành học cả về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu. Và xa hơn nữa, nó giúp cho các ngành khoa học liên quan có định hướng phát triển đúng đắn và giúp các cơ quan quản lý, hoạch định chính sách giáo dục và

* Tiến sỹ Khoa học, Khoa Quốc tế học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

khoa học có được cái nhìn toàn cảnh mang tính khoa học đối với công cuộc nghiên cứu quốc tế, phục vụ sự nghiệp hiện đại hoá và hội nhập quốc tế của Việt Nam. Bài viết này muốn làm rõ quan hệ giữa Quốc tế học và Khu vực học – các khía cạnh phương pháp luận, đặc biệt là phương pháp luận của Khu vực học.

1. Quốc tế học

Tên gọi “Quốc tế học” là sự *thuật ngữ hoá* cụm danh từ “nghiên cứu quốc tế”, tuy cả hai tên gọi này đều tương ứng với một cụm từ tiếng Anh quen thuộc duy nhất *International Studies*. Nhưng nếu dịch hai tên gọi trên ra tiếng Trung Quốc thì tình hình lại khác: “Quốc tế học” được chuyển thành *Guó jì xué* (Quốc tế học) mang tính thuật ngữ (tương tự cấu tạo các danh từ khoa học như *Kinh tế học*, *Luật học*, *Triết học*), còn “Nghiên cứu quốc tế” thành “*Guó jì yán jiù*” (quốc tế nghiên cứu = nghiên cứu về quốc tế) như một cụm từ phổ thông (ví dụ nghiên cứu Trái đất, nghiên cứu xã hội, nghiên cứu thể thao v.v...). Vậy là việc thuật ngữ hoá cụm từ “Nghiên cứu quốc tế” thành “Quốc tế học” đã đem lại cho danh từ này tính bền chắc, ngắn gọn về hình thức và minh xác về nội dung của một thuật ngữ khoa học. Những người sáng lập ra môn khoa học mới này ở Việt Nam đã có một đóng góp thú vị cho ngôn ngữ học. Trong khi đó tên gọi “Nghiên cứu quốc tế” biểu thị một phạm vi ít xác định hơn, rộng mở hơn, tuy rằng về cơ bản *nội dung của hai tên gọi này là như nhau*.

Nghiên cứu quốc tế mang một nội dung phức tạp và rộng lớn, bao trùm tất cả các lĩnh vực chính trị và quan hệ quốc tế, chính sách đối ngoại của nhà nước, kinh tế quốc tế, luật pháp quốc tế, tất cả các khu vực và quốc gia bên ngoài. Nghĩa là hầu như không có cái gì diễn ra trong đời sống quốc tế mà không thuộc về nghiên cứu quốc tế. Trong suốt quá trình phát triển từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, trong bối cảnh đối đầu giữa phe Xã hội chủ nghĩa do Moskva đứng đầu và phe Tư bản chủ nghĩa do Washington đứng đầu, hai lĩnh vực *nghiên cứu quốc tế* (Quốc tế học) và *nghiên*

cứu khu vực (Khu vực học) không tách rời nhau. Cả hai chuyên ngành này đều quan tâm đến các khu vực, các vấn đề, các quá trình chính trị và kinh tế quan trọng của thế giới.

Một số học giả quan niệm nghiên cứu quốc tế *nên tập trung vào các vấn đề của quan hệ quốc tế và chính trị quốc tế*. Tuy nhiên, xét về mặt logic, cách nhìn đó không thật ổn, vì dù thế nào thì *Nghiên cứu quốc tế* hay *Quốc tế học* cũng là một khái niệm bao trùm. Nhìn khái quát, Nghiên cứu quốc tế hay Quốc tế học bao gồm 3 lĩnh vực là: *quan hệ quốc tế* (bao gồm cả các tổ chức quốc tế và chính sách đối ngoại), *các khu vực quốc tế*, *các vấn đề toàn cầu*.

2. Khái niệm khu vực

Muốn hiểu đúng khái niệm *Khu vực học* (tiếng Anh: *Area Studies*, tiếng Đức: *Arealstudien/ Regionalwissenschaft*, tiếng Trung Quốc: *Dì yù xué* hay *Dì qū xué*) thì trước tiên cần hiểu đúng khái niệm *khu vực*. Khái niệm *khu vực* (từ tương ứng trong tiếng Anh là *Area/ Region*) có nội dung ngữ nghĩa khá mơ hồ. Nó có thể chỉ một không gian địa lý vô cùng rộng lớn, chẳng hạn khái niệm “Khu vực châu Á - Thái Bình Dương” bao gồm hàng chục quốc gia ở quanh bờ Thái Bình Dương mênh mông, chiếm hơn một nửa diện tích địa cầu. Tuy nhiên, bản thân khái niệm *khu vực châu Á - Thái Bình Dương* đến lượt nó cũng hết sức mơ hồ. Bằng chứng là hiện thời Diễn đàn *Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương* (gọi tắt là APEC) chỉ bao gồm 21 *nền kinh tế* thành viên¹, nghĩa là còn nhiều

¹ Sở dĩ không gọi là quốc gia thành viên, mà gọi là nền kinh tế thành viên là do yếu tố chính trị, trước hết liên quan đến Trung Quốc: Các nền kinh tế Hồng Kông, Đài Loan đều là thành viên chính thức của APEC, trong khi đó các khu vực này đều chỉ được công nhận là các bộ phận lãnh thổ của một nước Trung Quốc thống nhất. Do đó tư cách thành viên của Đài Loan được gọi là Trung Hoa - Đài Bắc (Chinese Taipei).

Ra đời từ 1989, hiện APEC có 21 thành viên là Australia; Brunei Darussalam; Canada; Chile; Trung Quốc; Hồng Kông, Indonesia; Nhật Bản; Hàn Quốc; Malaysia; Mexico; New Zealand; Papua New Guinea; Peru; Philippines; Nga; Đài Loan; Thái Lan; Hoa Kỳ và Việt Nam.

quốc gia/ nền kinh tế khác cùng nằm trong khu vực này vẫn chưa được kết nạp vào diễn đàn quan trọng nhất này của khu vực. Nhưng *khu vực* có khi chỉ là một khoảng diện tích vài ba mét vuông được xác định bởi một dấu hiệu chức năng nhất định (ví dụ khu vực làm thủ tục bay ở sân bay, khu vực làm thủ tục giao dịch ở ngân hàng, khu vực cách ly trong bệnh viện v.v...). Trong khoa học nghiên cứu địa lý, nghiên cứu khu vực và toàn cầu, một số học giả xem khái niệm khu vực là một biểu tượng của tư duy trừu tượng (abstract thinking figure) và mang tính đa nghĩa.

Trong việc xác định khu vực, người ta phải căn cứ vào một hay một số tiêu chuẩn hay đặc trưng nào đấy. Điều cốt yếu là phải cố gắng dựa trên một *sự đồng nhất* (homogenization) cho không gian khu vực đó. Chẳng hạn, việc xác định khu vực Địa Trung Hải lấy biển Địa Trung Hải làm tâm không chỉ dựa trên sự quy tụ về vùng biển chung là Địa Trung Hải, mà còn phải dựa trên hàng loạt yếu tố đồng nhất khác nữa về cảnh quan địa lý, cảnh quan văn hoá, về truyền thống tinh thần, về cộng đồng kinh tế lâu dài trong lịch sử các dân tộc xung quanh Địa Trung Hải.¹ Như thế, khái niệm *khu vực* mang tính đa nghĩa và ẩn dụ cao. Vì vậy, cần phải coi tiêu chí *đồng nhất về chức năng (xã hội)* của không gian là quan trọng nhất để xác định *khu vực*. Khái niệm *khu vực* theo tiêu chí không gian – chức năng biểu thị 5 mức độ từ thấp đến cao và cần phải xác định và phân biệt chính xác:

(1) Một khoảng đất (diện tích) nhỏ được phân biệt với những khoảng diện tích khác bởi chức năng hay những dấu hiệu nào đó (ví dụ khu vực cấm quay phim chụp ảnh), có thể là đất trống hay có mái che.

¹ Shiba Nobuhiro: “Thế nào là nghiên cứu khu vực”, trong: Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế *Khu vực học: Cơ sở lý luận, thực tiễn và phương pháp nghiên cứu*. Viện Việt Nam học và Khoa học Phát triển (IVDES) – Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Tokyo, Hà Nội, 11 - 2006, tr. 60.

(2) Một địa phương hay vùng đất bên trong lãnh thổ quốc gia, được phân biệt với các vùng đất khác bởi các dấu hiệu địa lý (ví dụ khu vực đồng bằng, khu vực miền núi, khu vực ven biển, khu vực nội thành v.v...) hay phân biệt bởi địa giới hành chính/ an ninh (ví dụ khu vực nông thôn, khu vực thành thị, khu vực cấm bay, khu phi quân sự). Trong những trường hợp này, danh từ Hán - Việt *khu vực* đồng nghĩa với từ thuần Việt *vùng*, tương ứng với danh từ *region* hay tính từ *regional* trong tiếng Anh, Đức, Pháp. Do đó thuật ngữ *regional economy* được dịch thành *kinh tế vùng*; *regional policy* được dịch thành *chính sách vùng*.

(3) Lãnh thổ một quốc gia, ví dụ nói khu vực Trung Quốc (= thuộc chủ quyền của Trung Quốc), khu vực Việt Nam (= thuộc lãnh thổ Việt Nam). Cách nói này không phổ biến, nhưng “quốc gia” chính là một cấp độ thuộc ngoại diên của khái niệm *khu vực*, hơn nữa phải là cấp đơn vị cơ bản xét trên quan điểm nghiên cứu khu vực quốc tế.

(4) Một vùng không gian rộng lớn trên bản đồ thế giới, bao gồm toàn bộ lãnh thổ liên kề nhau của nhiều quốc gia hoặc nhiều phần lãnh thổ của các quốc gia trên cơ sở nét đồng nhất nào đó về các đặc điểm địa lý tự nhiên (ví dụ một đại dương chung, một dòng sông lớn chung, một sa mạc chung, một đới khí hậu), hay các đặc điểm quản trị hay hành chính/ lãnh thổ/ văn hoá (ví dụ khu vực đồng Euro, khu vực đồng Dollar, khu vực ảnh hưởng của Mỹ, khu vực văn hoá Trung Hoa, khu vực Hồi giáo, khu vực Phật giáo, khu vực Thiên Chúa giáo v.v...).

(5) Một không gian xuyên quốc gia (không nhất thiết phải liên kề nhau) bao gồm lãnh thổ của hai hay nhiều quốc gia tham gia vào một hiệp ước song phương hay đa phương nào đó, như khái niệm nổi tiếng của thời đại tự do hoá thương mại toàn cầu “Khu vực Mậu dịch tự do” (Free Trade Area / FTA). Trên nguyên tắc có thể có khu vực FTA của hai nước bất kỳ, cho dù chúng nằm cách xa nhau hàng chục nghìn km, và giữa chúng là lãnh thổ của nhiều quốc gia khác, ví dụ: Khu vực mậu dịch tự do châu Âu, Khu vực

mậu dịch tự do Mỹ - Singapore, Khu vực mậu dịch tự do Nhật Bản – Việt Nam, Khu vực mậu dịch tự do Trung Quốc – ASEAN v.v...

Trong số các cấp độ không gian xã hội nói trên, chỉ có hai cấp độ *quốc gia* và *khu vực liên quốc gia* là thuộc phạm vi nghiên cứu của Khu vực học. Điều này đúng với cả khi người ta tiến hành nghiên cứu một địa phương bên trong một quốc gia nào đó. Bởi vì việc lựa chọn nghiên cứu một vùng hay địa phương nào đó (thậm chí là một làng, xã) cũng là nhằm làm sáng tỏ những đặc điểm của quốc gia được quan tâm. Trong hai cấp độ đó thì quốc gia là cấp độ căn bản.

3. Khu vực học

a) Khái niệm

Như vậy, Khu vực học không đối lập với Quốc tế học, mà là một bộ phận quan trọng nằm trong Quốc tế học. Nó có một chân trời mệnh mông để tiếp cận. *Khu vực học là bộ môn khoa học liên ngành thuộc lĩnh vực nghiên cứu quốc tế, nó nghiên cứu các vùng lãnh thổ bên ngoài biên giới quốc gia trên các phương diện xã hội, kinh tế, chính trị và văn hoá trong quan hệ với không gian địa lý, nhằm tăng cường nhận thức của con người về tính đa dạng của thế giới và vì lợi ích chung.*

Khu vực học là một lĩnh vực đã hình thành từ thế kỷ XIX ở châu Âu và phát triển mạnh mẽ thành một lĩnh vực khoa học trong thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ hai ở Mỹ và châu Âu, rồi phát triển sang nhiều nước khác, kể cả ở châu Á như Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Singapore, Thái Lan. Tuy nhiên, Khu vực học còn khá mới mẻ ở Việt Nam. Nghiên cứu khu vực quan trọng đến mức, vào năm 1999, Thư viện Quốc hội Mỹ đã tổ chức một hội thảo mang tên *Khu vực học toàn cầu* (Global Area Studies) và sau đó đã mở hẳn nhiều khoá huấn luyện tập trung dành cho các giảng viên của hàng chục trường đại học cộng đồng về các nền văn hoá mới và khác nhau trên thế giới dưới sự tài trợ của Ford

Foundation.¹ Tại đây các học giả hàng đầu cùng với các giảng viên của các trường đại học nói trên trao đổi và thảo luận với nhau về các đề tài nghiên cứu của các cán bộ thuộc Thư viện Quốc hội Mỹ và đi sâu tìm hiểu những phương pháp tiếp cận mới đối với thế giới ngoài nước Mỹ.

b) Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của Khu vực học

Như trên đã nói, đối tượng của Khu vực học là các xã hội ở các vùng đất bên ngoài lãnh thổ quốc gia. Sở dĩ có thể coi quốc gia là đối tượng và đơn vị cơ bản của Khu vực học là bởi vì: (1) Nội hàm của nó được xác định một cách chính xác nhất, lại được bảo đảm bởi cơ sở công pháp quốc tế; (2) Mọi quá trình chính trị, kinh tế, xã hội và môi trường tự nhiên đều diễn ra trên lãnh thổ của quốc gia, hoặc lãnh thổ một nước hoặc lãnh thổ nhiều nước, tình trạng quốc gia đều tùy thuộc vào các quá trình đó mà diễn biến theo, tạo thành lịch sử của quốc gia đó. (3) Cấu trúc xã hội và hoạt động của con người thuộc một cộng đồng dân tộc - quốc gia phản ánh những nét đặc thù hay bản sắc của dân tộc - quốc gia đó; nói cách khác, nó làm thành bản sắc dân tộc - quốc gia. Do đó việc nghiên cứu quốc gia cũng đồng thời là nghiên cứu bản sắc dân tộc - quốc gia. (4) Trên phương diện quan hệ quốc tế, quốc gia chính là chủ thể cơ bản, người làm ra và thực thi chính sách đối ngoại. Toàn bộ mạng lưới quan hệ quốc tế và trật tự quyền lực quốc tế cùng với diễn tiến của chúng trong mọi thời đại đều là kết quả tương tác giữa các quốc gia, đặc biệt là trên lĩnh vực địa chính trị vốn dựa trên các yếu tố không gian và lãnh thổ quốc gia.

Khái niệm *quốc gia* ở đây không đơn thuần là “nhà nước” với tính cách một đơn vị địa lý chính trị (tiếng Anh: *state*), cũng không chỉ là “nation” (quốc gia/dân tộc) mang màu sắc văn hoá, mà là một *chính thể đất nước* (*country*) có thể bao gồm cả hai khái niệm *nation* và *state* trong tiếng Anh.

¹ Jerry H. Beatley: *Beyond Area Studies* - ‘Library Hots Globalization’ Seminar. Website Library of Congress Information Bulletin, Oct. 1999.

Khi tiếp cận Khu vực học trong quan hệ với đơn vị quốc gia, người ta có hai cách: (1) có thể đi từ cấp độ khu vực, rồi sau đó đi sâu vào từng quốc gia; (2) có thể đi từ phạm vi quốc gia rồi mở rộng ra phạm vi khu vực. Tuy nhiên người ta thấy rằng, để kết quả nghiên cứu sát với thực tế và sâu sắc, việc nghiên cứu khu vực thường bắt đầu từ một quốc gia, ví dụ nghiên cứu Trung Quốc, nghiên cứu Việt Nam, nghiên cứu Hoa Kỳ v.v... Chỉ khi nào phạm vi khu vực cần nghiên cứu quá nhỏ bé, có những đặc điểm đồng nhất đặc thù, và do yêu cầu mục tiêu nghiên cứu cụ thể, thì việc nghiên cứu mới bắt đầu bằng cấp độ khu vực rồi đi sâu vào một quốc gia, ví dụ khu vực 3 nước bờ đông Baltic (thuộc Liên Xô cũ), khu vực bán đảo Scandinave.

Ngày nay, Khu vực học đã phát triển từ việc nghiên cứu từng vùng đất riêng lẻ (quốc gia, khu vực liên quốc gia, châu lục) thành môn *Nghiên cứu toàn cầu (Global Studies)*. Nghĩa là nó tiến gần đến khoa *Địa lý học nhân văn*. Quan niệm xưa cũ vốn coi Khu vực học như là đặc quyền của phương Tây và đồng nhất nó với nghiên cứu dân tộc học hay văn hoá học về các vùng đất kém phát triển ở châu Á, châu Phi và Mỹ Latin đã không còn phù hợp, tuy rằng đầu đó vẫn còn rơi rớt cách nhìn này. Một quan niệm cởi mở và thích hợp hơn cả là, Khu vực học là môn khoa học xã hội mà quốc gia nào cũng có thể xây dựng, nội dung của nó cần bao quát mọi phương diện của đời sống xã hội diễn ra trên lãnh thổ các quốc gia và khu vực. Do đó ở một vài nước phát triển đã ra đời những trung tâm nghiên cứu tập trung với quy mô lớn dưới tên gọi nghiên cứu khu vực và toàn cầu (*Area and Global Studies*), ví dụ *Viện Toàn cầu học và Khu vực học* của Cộng hoà Liên bang Đức đặt trụ sở tại Hamburg (GIGA: German Institute of Global and Area Studies).

Căn cứ vào tính chất của các *khía cạnh xã hội* của đối tượng nghiên cứu là quốc gia và khu vực, có thể phân chia Khu vực học thành ba lĩnh vực cơ bản là Khu vực học chính trị, Khu vực học kinh tế và Khu vực học văn hoá - nhân văn.

Khu vực học chính trị với tư cách là môn nghiên cứu chính trị so sánh có nhiều điểm gần gũi với Địa lý học chính trị. Nó bao quát thực tiễn chính trị gồm các thiết chế chính trị, các chính sách và các quá trình chính trị trong quan hệ với đặc thù không gian quốc gia và khu vực. Nhưng Khu vực học chính trị không đồng nhất với địa lý quốc gia, mà nó khảo sát hành vi quốc gia với tư cách một trong những hành động chính trị có quan hệ đến không gian.

Khu vực học kinh tế lấy đối tượng là chế độ kinh tế, các hệ thống kinh tế và chính sách kinh tế của quốc gia, các hoạt động và quan hệ kinh tế diễn ra trong khu vực quốc gia và liên quốc gia ở cùng một khu vực hay cùng một tổ chức khu vực. Điều quan trọng ở đây là phát hiện những *đặc điểm văn hoá kinh tế* của quốc gia trong so sánh với các quốc gia khác.

Khu vực học văn hoá - nhân văn bao gồm các lĩnh vực như thiết chế văn hoá, chính sách văn hoá của quốc gia, truyền thống và bản sắc văn hoá, tính đa dạng văn hoá và toàn bộ đời sống văn hoá (tôn giáo và tâm linh, ngôn ngữ, văn học, nghệ thuật, sân khấu và điện ảnh, báo chí, truyền hình, truyền thanh, v.v...), các mạng lưới xã hội và văn hoá, các vùng văn hoá bên trong lãnh thổ quốc gia và quan hệ với các nền văn hoá khác xung quanh. Quan trọng nhất trong Khu vực học văn hoá - nhân văn là tìm ra *bản sắc văn hoá dân tộc và quan hệ của nền văn hoá dân tộc với các nền văn hoá khác* của nhân loại.

c) Mục đích nghiên cứu của Khu vực học

- Mục đích an ninh quốc gia:

Trong Khu vực học, tuy đối tượng chung là các khu vực và quốc gia bên ngoài, nhưng không phải quốc gia nào cũng quan trọng như nhau. Mục đích phục vụ cho an ninh quốc gia là do người Mỹ đưa ra sớm nhất trong bối cảnh cuộc đối đầu giữa hai hệ thống Xã hội chủ nghĩa và Tư bản chủ nghĩa trong tình hình

Chiến tranh Lạnh gia tăng mạnh mẽ. Đối tượng cơ bản trong nghiên cứu khu vực của Mỹ là Liên Xô và Trung Quốc cũng như một số quốc gia trong khu vực Đông Nam Á. Do đó ngay từ thời kỳ đầu của Cơ quan dịch vụ chiến lược (OSS) của Mỹ (thành lập năm 1941), thì Khu vực học đã được xem là *“sự vận dụng những kiến thức chuyên môn tốt nhất của quốc gia vào thu thập và phân tích mọi thông tin và dữ liệu có thể liên quan đến an ninh quốc gia”* (W. Donovan).

Trong khi đó, việc nghiên cứu khu vực ở các nước xã hội chủ nghĩa có hai mục đích khác nhau: (1) Việc nghiên cứu của các nước xã hội chủ nghĩa tiên tiến ở châu Âu, trước hết là ở Liên Xô, về các nước chậm phát triển như Việt Nam, chủ yếu là để tìm hiểu nền văn hoá, giao lưu văn hoá, thương mại và hệ thống chính trị nhằm thúc đẩy sự đồng nhất chính trị các nước này theo khuôn mẫu Xôviết; còn các nước kém phát triển thì nghiên cứu các nước xã hội chủ nghĩa “anh em” tiên tiến là để học tập mô hình xã hội, tìm kiếm nguồn viện trợ kinh tế, quân sự, xây dựng tình hữu nghị với các nước nước đối tác. (2) Tìm hiểu hệ thống chính trị, kinh tế và quân sự của các nước không cùng quan điểm nhằm phê phán và đối phó với các nước đối nghịch đó, như trường hợp Liên Xô và Trung Quốc đối với nhau những năm 60 - 70, hay nghiên cứu về nước Mỹ và các nước phương Tây ở Liên Xô.

Như vậy người ta thấy động cơ chủ đạo của nghiên cứu khu vực ở các nước cũng vẫn là vấn đề an ninh và quân sự. Vào cuối thập niên 90 nhìn lại, người ta thấy rằng, việc phê phán mục đích chính trị của nghiên cứu khu vực và quốc tế là một điều ngò ngệch, bởi vì bất kỳ quốc gia nào cũng đều cần hiểu biết về quốc tế để đối phó với những thử thách nảy sinh bởi tình hình quốc tế, cả trong chiến tranh lẫn hậu chiến, trong kinh tế và chống khủng bố v.v...

Một số quốc gia mới giành được độc lập cũng trở thành đối tượng nghiên cứu bởi các quá trình phát triển chính trị theo hướng dân chủ hoá hay độc tài ở các nước đó. Chính phủ của hầu

hết các nước công nghiệp phát triển và có ảnh hưởng lớn trên thế giới đều nhận thấy rằng những lợi ích chiến lược của họ có thể bị ảnh hưởng bởi thái độ của nhân dân các nước mới giành được độc lập, cũng như bởi chính sách do các chính phủ các nước đang phát triển đó và các nước đồng minh của phương Tây đưa ra.

Trên cơ sở những hiểu biết về khu vực ngoài phương Tây, nhiều nhà khoa học đưa ra những lý thuyết mới trong khoa học xã hội về một thế giới phi phương Tây (Non-Western World). Nhận thức mới về tầm quan trọng của các kiến thức khu vực học khiến các nhà chính trị học quan tâm ngày càng tăng đến kiến thức mà các chuyên gia Đông phương học đem lại, từ văn học, ngôn ngữ, nhân chủng, xã hội, chính trị, văn hoá, tôn giáo v.v... Đầu năm 2006, quân đội Mỹ đã ra một quyết định là các sĩ quan quân đội Mỹ cần phải được đào tạo về các ngôn ngữ và văn hoá các khu vực trên thế giới - trước hết là của khu vực Trung Đông, châu Á và châu Phi, nhằm phục vụ cho sứ mệnh chinh phạt và chiếm đóng các vùng đất xa lạ trên thế giới. Các nhà khu vực học nỗ lực xây dựng những nền tảng lý luận cho những tri thức uyên bác và chuyên môn hoá về khu vực tại các ban ngành của cơ quan an ninh quốc gia.

Tuy nghiên cứu khu vực gắn bó chặt chẽ với chính trị, nhưng không thể chấp nhận những trừng phạt hay đàn áp chính trị đối với tư tưởng tự do, thoát ly chính trị nhà nước của các học giả thuần tuý. Bởi vì một khoa học bị áp đặt những điều kiện chính trị và bị điều khiển bởi “cây gậy” chính trị thì sẽ mất đi tiếng nói vô tư, khách quan, khoa học của mình và mất đi truyền thống, thành tựu vốn có của tri thức nhân loại.

- *Mục đích kinh tế:*

Việc nghiên cứu khu vực quốc tế thường được nhiều cơ quan, tổ chức và công ty hỗ trợ về tài chính cũng như chính sách. Bởi vì thông qua việc nghiên cứu các quốc gia nghèo, đang phát triển, thông qua cố vấn về con đường phát triển đất nước cho các nước

được nghiên cứu, thì các nước đó từ chỗ vốn chỉ là thị trường “tiềm năng” có thể trở thành những nguồn cung cấp nguyên liệu cũng như thị trường tiêu thụ các sản phẩm công nghiệp của các doanh nghiệp các nước phát triển. Chủ thể / nhà tài trợ của công cuộc nghiên cứu các khu vực có thể là các tổ chức kinh tế quốc tế như Quỹ tiền tệ quốc tế (IMF), Ngân hàng thế giới (WB), Tổ chức các nước phát triển (OECD), Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP), Ngân hàng Phát triển châu Á (ADB) v.v... Những báo cáo phát triển hàng năm hay niên giám phát triển của các tổ chức đó là kết quả *nghiên cứu thị trường toàn cầu* - nhất là đối với các nước đang phát triển - của các chuyên gia thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau. Chúng làm tiền đề cho việc định hướng và triển khai các chiến lược phát triển sản xuất nông nghiệp của các nước công nghiệp giàu có, hỗ trợ lương thực thực phẩm, thuốc men cho các nước nghèo sau chiến tranh và thiên tai. Nhưng sau đó, chính các nước nhận viện trợ sẽ trở thành thị trường nhập khẩu các sản phẩm của họ. Chẳng hạn, việc Nhật Bản được Mỹ viện trợ bột mì làm lương thực cứu đói sau Chiến tranh thế giới thứ hai đã dẫn đến việc thay đổi tập quán ăn uống của người Nhật. Họ chuyển từ ăn cơm gạo sang ăn bánh mì. Vậy là chỉ ít năm sau đó, sau khi kinh tế hồi phục, Nhật Bản phải nhập khẩu lương thực. Hay gần đây, việc viện trợ không hoàn lại về lương thực (bột mì và sữa) cho Kenya đã dẫn đến việc thay đổi thói quen ăn uống của dân chúng nước này.¹ Vậy là đã xuất hiện thêm một thị trường cho lúa mì của các nước phát triển Âu Mỹ. Mặt khác, thông qua sự am hiểu sâu sắc về văn hoá và xã hội các quốc gia mà các sản phẩm hay thương hiệu của các hãng kinh doanh tiếp cận dễ dàng hơn với các thị trường nước ngoài. Người ta thấy Coca-Cola, Microsoft, Ford, Levis v.v... không chỉ là thương hiệu của từng hãng, mà đã trở thành biểu tượng của nước Mỹ trên khắp thế giới.

¹ Kataoka Sachihiko: *Lí thuyết Khu vực học và nghiên cứu Nhật Bản nhìn từ góc độ Khu vực học*, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Hà Nội, 4/2006.

Một khi các nước đang phát triển rơi vào khủng hoảng kinh tế, để cứu vãn tình hình, họ thường phải nhờ cậy vào sự hỗ trợ tài chính của các nước giàu có và các tổ chức tài chính quốc tế. Những nước giàu có và tổ chức quốc tế đó chỉ đồng ý cung cấp viện trợ (ví dụ các khoản vay lớn hàng tỷ đôla) khi các nước nhận viện trợ chấp nhận thay đổi chính sách, cải cách kinh tế theo hướng mở thị trường cho các nước phát triển, nghĩa là phụ thuộc vào họ. Trường hợp cuộc khủng hoảng tài chính châu Á những năm 1996 - 1999, rồi tiếp đó là khủng hoảng ở Argentina, Chile, Mexico v.v... ở châu Mỹ Latin là những bài học đắt giá. Một động cơ tương tự cũng được tìm thấy trong chính sách của *Câu lạc bộ các nhà tài trợ* cho các nước đang chuyển đổi nền kinh tế như Việt Nam.

Khi nhìn lại hoạt động và các chương trình cải cách của *Hội đồng nghiên cứu khoa học xã hội* (SSRC, Mỹ) người ta thấy các chuyên gia và học viên về khu vực học của Mỹ (cũng như nhiều nước Tây Âu) được đưa sang nhiều nước đang phát triển để điều tra nghiên cứu và hoạt động, nhằm thúc đẩy phát triển ý thức dân chủ, xây dựng chế độ cộng hoà, nhà nước pháp quyền và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Xét về mặt lợi ích cá nhân, việc nghiên cứu và trở thành chuyên gia tư vấn về một nước đang phát triển trên con đường hiện đại hoá là cơ hội việc làm cho nhiều sinh viên và nhà nghiên cứu trẻ tuổi ở Mỹ và Tây Âu.

- *Mục đích nhận thức khoa học:*

Tại sao người ta lại cần hiểu biết về người Đức hay người Nhật cùng với những gì trong lịch sử và văn hoá của các dân tộc này? Đó là vì những hiểu biết khách quan đúng đắn đó sẽ giúp cho các quốc gia định hướng đúng đắn cho ứng xử quốc tế của họ, phát triển quan hệ chính trị, kinh tế, văn hoá giữa một quốc gia này với một quốc gia khác. Việc nghiên cứu khu vực cũng giúp cho việc đúc rút các quy luật phát triển của nhân loại nói chung và quy luật đặc thù của từng quốc gia và khu vực. Trên cơ sở đó các

quốc gia phát triển các lợi ích quốc tế của mình và góp phần gìn giữ trái đất - ngôi nhà chung của các dân tộc.

Các môn khoa học hiện đại và các phương pháp, kỹ năng làm việc của chúng hầu như đều bắt đầu từ phương Tây, chủ yếu dựa trên những kinh nghiệm của xã hội phương Tây. Trong khi đó, phép biện chứng cho phép nói rằng, mọi hiện tượng trong xã hội của các khu vực, từ chính trị, kinh tế đến văn hoá, xã hội đều có những căn nguyên phức tạp, là kết quả của nhiều tác nhân, trong đó có yếu tố không gian địa lý (không gian tự nhiên và không gian xã hội) đặc thù. Nếu không nắm được những nét đặc thù đó của khu vực thì khó mà lý giải được đúng đắn các hiện tượng chính trị, kinh tế, xã hội và văn hoá. Cho nên Khu vực học bằng những kết quả và kỹ thuật nghiên cứu đặc thù của nó, có thể đem lại cho khoa học xã hội và nhân văn những công cụ hữu hiệu (effective tools) hơn cho các khoa học xã hội và nhân văn trên thế giới. Chính phủ, các công ty và các trường đại học ở Mỹ cũng như các nước phát triển khác luôn ủng hộ các học giả Khu vực học đã dành toàn bộ cuộc đời họ vào nghiên cứu các đất nước xa lạ, dịch thuật những tác phẩm tinh hoa kinh điển văn hoá của họ như *Kinh dịch* (của Trung Quốc), *Kinh Veda* (của Ấn Độ), *Kinh Coran* (A-rập) hay *Truyện Kiều*, thơ Hồ Xuân Hương (Việt Nam) ra tiếng Anh hay ngôn ngữ khác của mình. Những nghiên cứu uyên thâm về các nền văn hoá phương Đông như chữ Sanscrit, Urdu, chữ Hán, hay các di tích khảo cổ ở Trung Quốc, văn học cổ điển và văn học dân gian Việt Nam v.v... đã giúp ích lớn trong nhận thức về bản tính dân tộc, phong tục tập quán trên mọi lĩnh vực của đời sống của các dân tộc.

- Mục đích thúc đẩy sự hiểu biết và hữu nghị giữa các dân tộc:

Khu vực học và nghiên cứu quốc tế nói chung đều bắt nguồn từ phương Tây, gắn liền với quá trình hình thành chủ nghĩa tư bản và sau đó là chủ nghĩa thực dân. Quá trình khám phá và xâm chiếm các vùng đất mới phục vụ sự phát triển của chủ nghĩa tư

bản đã khiến cho nhiều học giả phương Tây có điều kiện tiếp xúc với nhiều dân tộc, bộ tộc xa lạ ở châu Á, châu Phi và châu Mỹ. Trong khi các thế lực xâm lược từ phương Tây theo chân Colombus luôn nhìn nhận các dân tộc xa lạ kia một cách thù địch và khinh bỉ trên lập trường kỳ thị chủng tộc (Chủ nghĩa vị chủng) và khai thác, vơ vét của cải của họ, huỷ diệt dã man các cộng đồng dân cư bản xứ, thì hầu hết các nhà nghiên cứu khu vực (văn hoá, lịch sử, nhân chủng học) lại khám phá ra được nhiều điều mới lạ từ con người và các nền văn hoá nơi đây. Các công trình nghiên cứu nhân học nổi tiếng như *Xã hội cổ đại* của L. Morgan (1877, Mỹ), *Văn hoá của sự bần cùng* (Mexican Case Studies in the Culture of Poverty, 1959) của O. Lewis (Mỹ), *Nghiên cứu Tây Thái Bình Dương* của

B. Manilowski (1916, Anh). *Miền nhiệt đới bi thương* (Tristes tropiques, 1955), *Suy ngẫm về sự hoang dã* (La Pensee sauvage, 1962) của L. Strauss (Pháp). Các công trình khảo cứu nhân học và ngôn ngữ học của Maspero và Haudricout ở Việt Nam và Trung Hoa, hay *Không gian xã hội vùng Đông Nam Á* (1973) của Condominas (Pháp)¹ là những công trình khám phá theo hướng này. Các nhà nghiên cứu hết sức tôn trọng, ủng hộ, giúp đỡ nhiệt thành các dân tộc nghèo đói, lạc hậu để họ có thể phát triển nhanh hơn, hoà nhập với thế giới hiện đại.

d) Nhiệm vụ của Khu vực học

Cung cấp những kiến thức toàn diện và đáng tin cậy về các quốc gia và các khu vực liên quốc gia trên thế giới về các mặt địa lý, xã hội, hệ thống chính trị, kinh tế, văn hoá và xã hội. Mức độ yêu cầu hoàn thành nhiệm vụ này phụ thuộc vào đơn đặt hàng của xã hội:

¹ Tác phẩm *Không gian xã hội vùng Đông Nam Á* là kết quả nghiên cứu điền dã của ông trong nhiều năm cùng chung sống với đồng bào dân tộc thiểu số ở Tây Nguyên những năm 40 của thế kỷ XX. Sách đã được dịch sang tiếng Việt và xuất bản tại Hà Nội năm 1995. Năm 2006, Condominas được Nhà nước Việt Nam trao tặng huân chương vì những cống hiến to lớn của ông cho sự nghiệp nghiên cứu nhân học và văn hoá các dân tộc ở Việt Nam.

Nếu một quốc gia (giới doanh nghiệp, giới chính trị) có nhu cầu tìm hiểu rộng lớn (ví dụ nhu cầu của các cường quốc), thì Khu vực học cần phải mở rộng đối tượng của mình, không chỉ bó hẹp trong cung cấp kiến thức về các nước công nghiệp, mà còn cả về các nước hay các khu vực thuộc thế giới thứ ba xa xôi. Trong khi đó đối với nhu cầu của một nước nghèo như Việt Nam, thì nhiệm vụ của Khu vực học chủ yếu là cung cấp kiến thức về các nước phát triển và các nước láng giềng cùng khu vực, nhằm tạo cơ sở khoa học cho việc phát triển chính sách đối ngoại và hợp tác nhiều mặt với các nước và khu vực đó.

(1) Đánh giá một cách khoa học quy luật phát triển và vị thế quốc tế của các quốc gia hay khu vực được nghiên cứu. Trong đó cơ bản nhất là xác định được cơ sở về mọi mặt chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của các quốc gia (điển hình/ trung tâm). Chẳng hạn, phải giải thích cho được tại sao Nhật Bản đã trở thành cường quốc thế giới chỉ trong vòng mấy thập niên từ cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX? Tại sao các quốc gia bại trận trong Chiến tranh thế giới thứ hai lại nhanh chóng trở thành các cường quốc thế giới với sự thần kỳ kinh tế trong vòng vài ba thập niên? Vậy nên, sự đánh giá quy luật phát triển của các nước sẽ giúp ích cho quá trình nhận thức và lựa chọn con đường đi lên của đất nước ta. Con đường nào dẫn đến bế tắc thì cần phải tránh, còn con đường nào dẫn đến thành công thì cần phải kiên quyết đi theo.

(2) Khu vực học với tính cách các nghiên cứu bộ phận của môn Toàn cầu học cần tiến hành phân loại các khu vực theo những tiêu chí khoa học nhất định. Theo đó bản đồ thế giới sẽ bao gồm một số lượng hữu hạn các khu vực trên cơ sở những nét đồng nhất loại hình giữa các nước. Hệ tiêu chí khoa học cần tương đối đơn giản và phản ánh được đặc trưng bản chất của các loại hình khu vực, trong đó đặc trưng địa lý hay gắn liền với địa lý cần được ưu tiên. Cũng phải thấy rằng các cách phân loại đều có liên hệ với nhau: phân loại về chính trị không thể tách rời phân loại về văn hoá, phân loại về

kinh tế cũng không thể tách rời phân loại về chế độ chính trị. Vậy nên mới nói rằng Khu vực học là lĩnh vực khoa học liên ngành.

(3) Đào tạo ra các chuyên gia về các khu vực quốc tế. Các chuyên gia này không phải chỉ có những kiến thức lý thuyết, mà đồng thời còn là những người đi mở đường cho các quan hệ kinh tế, văn hoá, chính trị v.v... với các nước, các khu vực được nghiên cứu. Họ cần được trang bị cả công cụ ngôn ngữ giao tiếp của quốc gia hay khu vực đó. Ví dụ, muốn thiết lập quan hệ làm ăn với nước nào thì cần phải học tập ngôn ngữ của nước đó. Chẳng hạn, muốn phát triển quan hệ với các nước Mỹ Latin thì cần phải học tập về mọi mặt: kinh tế, chính trị, văn hoá, pháp luật của các nước Mỹ Latin và cả tiếng Tây Ban Nha/ Bồ Đào Nha (của Braxin) nữa. Bằng cách đó, đội ngũ những người được đào tạo về Khu vực học có thể tham gia trực tiếp vào hoạt động kinh doanh, quan hệ quốc tế và phân tích khu vực, nghĩa là họ là một lực lượng lao động đặc thù và thú vị của thị trường lao động. Ví dụ, một vị đại sứ của một nước hay đại diện của một công ty ở một nước ngoài nào đó sẽ làm việc có hiệu quả cao hơn nhiều, nếu như người đó thông thạo về đất nước, con người và ngôn ngữ của nước đó. Các doanh nghiệp cũng nhờ vào hiểu biết trực tiếp về đất nước và con người của nước sở tại mà có thể *bản địa hoá* sản phẩm của mình cho phù hợp với văn hoá và thói quen tiêu dùng của nhân dân nước đó.

e) Phương pháp nghiên cứu trong Khu vực học

Ngành khoa học độc lập nào cũng cần có đủ 3 *điều kiện* cơ bản là: xác định được đối tượng riêng của mình, mục đích nghiên cứu, và phương pháp nghiên cứu. Trên phương diện phương pháp luận, Khu vực học cũng như nhiều môn khoa học xã hội khác có thể vận dụng các hệ phương pháp cơ bản như phương pháp duy vật biện chứng và phương pháp duy vật lịch sử, phương pháp hệ thống - cấu trúc, phương pháp so sánh. Nhưng ngoài ra, Khu vực học có những cách tiếp cận đặc thù, không giống với các ngành khác, mà chỉ với những cách tiếp cận đặc thù đó nó mới đem lại

kết quả nghiên cứu đáng tin cậy. Theo chúng tôi thì Khu vực học có hai cách tiếp cận đặc thù là: tiếp cận từ góc độ *sinh thái học* và cách tiếp cận *liên ngành*.

- *Phương pháp sinh thái học*:

Cách tiếp cận sinh thái học vốn dĩ ra đời ở nước Đức, đặc biệt là các công trình của nhà địa lý học F. Ratzel. Ratzel quan niệm *quốc gia* như một cơ thể sống, có khởi sinh, trưởng thành và suy vong; mỗi một bộ phận của quốc gia đều như các bộ phận của một thể hữu cơ, chẳng hạn trong công trình *Địa lý chính trị* (năm 1906), ông cho rằng *biên giới quốc gia* không khác gì cơ quan xúc giác của cơ thể. Ông còn nêu ra 7 quy luật tăng trưởng không gian lãnh thổ của quốc gia nữa. Sau này, trên thế giới đã ra đời trường phái *cảnh quan chính trị*, như các công trình của M. Glassner (Mỹ) và *cảnh quan văn hoá* của Tadao Umesao (Nhật Bản). M. Glassner xem mỗi khu vực quốc gia là một khách thể địa lý, tiến hành phân tích có tính mô tả hình thái bên trong và bên ngoài của chúng. Hình thái bên ngoài bao gồm diện tích, hình dáng, vị trí và biên giới lãnh thổ. Hình thái bên trong bao gồm khu vực trung tâm, thủ đô, khu vực văn hoá, khu vực nhân chủng. Phương pháp nghiên cứu này thể hiện một cách tiếp cận tĩnh đối với nghiên cứu chính trị quốc gia, ưu điểm là rất cụ thể, chân thực và toàn diện, nhưng khuyết điểm lớn nhất của nó là thiếu tính liên kết chặt chẽ và tính phát triển.

Tadao Umesao người Nhật Bản trong cuốn *Lịch sử nhìn từ quan điểm sinh thái học* (Hà Nội, 2007) thì lại nhấn mạnh sự chi phối mang tính quyết định của cảnh quan sinh thái tự nhiên đối với các mô thức xã hội đặc thù của các khu vực. Theo đó thì hình thái theo trình độ của thế giới văn minh có thể hình dung như một hình elip (bầu dục) được phân cắt thành các khu vực lớn khác nhau theo đặc trưng vị trí địa lý và điều kiện cảnh quan của các đại khu vực là Tây phương, Đông phương và Trung phương. Theo ông, sở dĩ Nhật Bản trở nên văn minh giống như phương Tây là vì giữa Nhật Bản và Tây Âu (ví dụ. nước Đức) có nhiều đặc điểm sinh thái

“giống nhau đến lạ lùng”: cùng nằm ở trên chí tuyến bắc; khí hậu ôn hoà và lạnh; chậm trở thành cường quốc; đều có tham vọng bá chủ; đều trải qua chủ nghĩa phát xít; đều thảm bại vì gây chiến; đều tái thiết đất nước thành công nhanh chóng; con người đều ưa mạo hiểm và thành công.¹

Gắn liền với cách tiếp cận cảnh quan sinh thái là các kỹ thuật bản đồ. Hình thức mới nhất là *bản đồ dạng phim (videomap)* dùng để phân tích diễn tiến của tình hình khu vực (ví dụ xung đột khu vực, chiến tranh, biến đổi khí hậu môi trường).

- *Cách tiếp cận liên ngành:*

Như đã phân tích trên, việc coi Khu vực học là một lĩnh vực nghiên cứu liên ngành (*Interdisciplinary Studies*) chính là bởi tính tổng thể và phức hợp của các hiện tượng ở một hay các khu vực mà người ta nghiên cứu. Các hiện tượng thuộc nhiều bình diện khác nhau đó thường xuyên liên quan, tác động và ràng buộc lẫn nhau. Bức chân dung của khu vực không thể nào chân thực và đầy đủ được nếu người ta chỉ chú ý một khía cạnh mang tính phiến diện nào đó.² Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa rằng không thể phân nhỏ Khu vực học ra thành những chuyên ngành hẹp khác nhau. Cho nên, Khu vực học không những là một môn khoa học liên ngành, mà còn ngày càng trở thành một lĩnh vực đa ngành (*Multidisciplinary Studies*) – hợp thể của nhiều phân ngành hẹp khác nhau. Theo quan điểm như vậy, trong Khu vực học, người ta có thể vận dụng hệ phương pháp riêng (của đơn ngành) để đi sâu vào một lĩnh vực hẹp của Khu vực học, như phương pháp của khu

¹ Tadao U.: sđd, tr.86.

² GS. Sachihiko cho rằng phương pháp liên ngành cần thiết trong phân tích so sánh tư liệu giữa các khu vực khác nhau. Nhà nghiên cứu phải có kiến thức tổng hợp, sâu rộng về nhiều lĩnh vực. Xem: Sachihiko: tldđ. Tuy nhiên, trong một lần trao đổi với tác giả sách này, ông cũng đồng ý rằng *có thể phân chia nghiên cứu khu vực ra các lĩnh vực hẹp* để nghiên cứu như: Khu vực học chính trị, Khu vực học kinh tế, Khu vực học xã hội – nhân văn.

vực học chính trị, phương pháp khu vực kinh tế, phương pháp địa lý nhân học - văn hoá học, phương pháp địa lý học xã hội, v.v...

Nghiên cứu “liên ngành” (trong tiếng Anh thể hiện bằng yếu tố *inter-*) không trùng hợp với nghiên cứu *đa ngành* (với yếu tố *multi-*), bởi vì nghiên cứu đa ngành là tập hợp của nhiều khoa học bộ phận tương đối độc lập bên cạnh nhau, mang tính tham vấn.

Tính liên ngành của khoa học là gì? Một mặt, tính liên ngành thể hiện ở các trường hợp một nhà kinh tế học, xã hội học hay chính trị học (ngành dọc) vận dụng các kiến thức chuyên môn của mình vào nghiên cứu một khu vực nào đó. Nhờ thế nhà nghiên cứu đó có hai chuyên môn là chuyên môn về ngành dọc và chuyên môn về khu vực. Người ta gọi họ hoặc là chuyên gia về chính trị Trung Quốc, hay chuyên gia về kinh tế Đông Nam Á. Tuy nhiên việc nghiên cứu khu vực theo đúng nghĩa của nó không chỉ dừng lại ở đó. Bởi vì càng ngày thì các khu vực đã trở thành đối tượng nghiên cứu đặc thù phục vụ những mục đích đặc thù, độc lập, tách khỏi các ngành khoa học khác. Do đó cần phải xác định chính xác thêm tính chất liên ngành đặc thù của Khu vực học.

Những quan điểm về Khu vực học là một *khoa học liên ngành* lúc ra đời ở Mỹ những thập niên đầu của thế kỷ XX đã vấp phải sự phản đối gay gắt từ phía những người chủ trương nghiên cứu đơn ngành theo truyền thống, nhưng nó được khẳng định mạnh mẽ từ nghiên cứu khu vực thời kỳ Chiến tranh thế giới thứ hai và đặc biệt từ khi ra đời các phương tiện công nghệ giao tiếp và nghiên cứu hiện đại. Ở Mỹ cũng như một số nước phát triển khác, chính phủ và nhiều tổ chức phi chính phủ luôn khuyến khích và sẵn lòng tài trợ cho các đề tài nghiên cứu huy động không chỉ chuyên gia của một ngành, mà của nhiều ngành khoa học khác nhau. Nhân loại bắt đầu nhận thức và cảm giác về một kiểu thế giới phức hợp mà họ mong muốn được sống trong đó.

Ngày nay giới nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn hiểu *phương pháp liên ngành* là *phương pháp nghiên cứu kết hợp và thống nhất các quy trình lý thuyết và phương pháp luận của nhiều ngành khoa học vốn dĩ tách biệt nhau, nhằm tìm hiểu kho tàng tri thức và các vấn đề kinh tế, chính trị, xã hội, văn hoá v.v... của một khu vực địa lý*. Sự phân biệt giữa liên ngành với đơn ngành và đa ngành có thể hình dung như sau:

Nếu như nghiên cứu đơn ngành không có sự giao nhau của hệ phương pháp xét theo tiêu chí ma trận chuẩn mực, thì nghiên cứu liên ngành là một thể thống nhất hữu cơ, kết quả tỏ ra chắc chắn hơn nhờ tính đa chiều và kết dính trong cách nhìn các sự vật hiện tượng (về mặt ngôn ngữ, trong tiếng Anh tiền tố *inter-* có nghĩa là *giao điểm, ở giữa*; người ta cũng dùng thuật ngữ *crossing border: lĩnh vực liên ngành*). Nghiên cứu *đơn ngành* phụ thuộc vào các phạm trù nhận thức đơn tuyến (ngành dọc) từng bộ phận của một thể hữu cơ (giáo dục, quy trình, phương pháp và nội dung). Người ta có thể xây dựng được phả hệ lịch sử phát triển của các đơn ngành khoa học và vinh danh các nhà khoa học mở đường của ngành mình. Còn phương pháp liên ngành tìm thấy sự đồng hiện của các đặc trưng đa chiều ở một sự vật hiện tượng xã hội - nhân văn. Tri thức của liên ngành là tri thức tổng hợp, liên hệ hữu cơ với nhau, vừa có liên hệ với tri thức các đơn ngành, vừa mang *đặc tính so sánh khu vực*. Trên thực tế, nghiên cứu khu vực có một nguyên tắc là, một chương trình nghiên cứu liên ngành phải bao gồm các chuyên gia thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau, nhằm đến nhiều mục tiêu khác nhau. Chẳng hạn có thể kết hợp các môn khoa học xã hội hay nhân văn với nhau, hoặc kết hợp chính trị học và sử học, văn hoá học và sử học, chính trị học và kinh tế học, văn học và triết học, văn học và sử học, chính trị học (ví dụ trong Hoa Kỳ học) v.v... Một số viện nghiên cứu Toàn cầu học và Khu vực học đã đưa ra một số yêu cầu về phương pháp đối với nhà nghiên cứu về khu vực như sau:

- Những nghiên cứu liên ngành và nghiên cứu kinh nghiệm có tính xuyên khu vực và so sánh là nhằm tạo tiền đề để nhận thức sâu sắc và có tính đặc thù về sự phát triển của nền chính trị thế giới, các cấu trúc chính trị cũng như mọi điều kiện chức năng về chính trị, kinh tế và xã hội ở các địa phương, quốc gia, khu vực/ châu lục. Phương pháp nghiên cứu đặc thù nói trên tạo thành kiểu thức tổ chức hai mặt: các nghiên cứu khu vực (area studies) tiến hành ở các viện nghiên cứu khu vực được bổ sung bằng các chương trình nghiên cứu siêu khu vực, nghiên cứu toàn cầu và nghiên cứu so sánh.

- Các cơ quan nghiên cứu khu vực học phải kết hợp chặt chẽ với các cơ quan nghiên cứu bản địa, vì các cơ quan bản địa có kinh nghiệm và năng lực tiếp cận tại chỗ.

- Mỗi phân ngành khoa học đều phải dựa trên kiến thức chắc chắn của các nhà khoa học về các khu vực (chủ yếu là trên lĩnh vực chính trị, kinh tế, xã hội và văn hoá). Các đề xuất nghiên cứu đều được đánh giá theo các tiêu chí chất lượng khoa học chuyên ngành hẹp hoặc mở rộng. Giáo sư Nobuhiro (Nhật Bản) cũng đưa ra quan điểm riêng của mình về phương pháp luận trong Khu vực học. Theo ông, vì đối tượng là khu vực nên cần phải nhìn khu vực đó hoặc các quốc gia đó một cách toàn diện, từ chính trị, kinh tế cho đến xã hội, văn hoá. Vì thế người nghiên cứu cần có năng lực dùng ngôn ngữ của khu vực đó và có những trải nghiệm bản thân ở khu vực đó. Vì nếu không như thế thì người nghiên cứu dễ có định kiến.

Một khu vực không phải là thực thể bất biến, mà nó luôn biến đổi theo thời gian, do đó cần khảo sát khu vực theo con mắt động cả về chiều thời gian lẫn không gian. Chẳng hạn, trong nghiên cứu về khu vực Nga và Đông Âu, toàn bộ thiết chế xã hội và hệ giá trị đã trải qua nhiều đợt biến động to lớn kể từ Chiến tranh thế giới thứ hai đến những năm 1989 - 1991. Nghiên cứu về khu vực này

cần phải chỉ ra được những căn nguyên lịch sử vô cùng phức tạp của những biến thiên vĩ đại đó.

Đồng thời, nghiên cứu khu vực còn gắn liền và trước hết với nghiên cứu quan hệ quốc tế. Bởi vì các hiện tượng diễn ra trên lãnh thổ của quốc gia hay khu vực nào đó thường nằm trong mối quan hệ hay tương tác với các khu vực/ quốc gia khác. Hầu như không có quốc gia nào tồn tại cô lập như một ốc đảo trong bối cảnh giao lưu quốc tế ngày càng gia tăng cường độ và quy mô, nhất là trong thời đại toàn cầu hoá ở giai đoạn thứ ba (version 3.0) ngày nay.

Như vậy cái làm nên đặc thù của Khu vực học chính là phương pháp tiếp cận liên ngành, trước hết là mối quan hệ gắn bó giữa những đặc trưng không gian khu vực đặc thù và các hiện tượng xã hội. Tuy Khu vực học là tổng hợp của nhiều khoa học xã hội và nhân văn như vậy “nhưng dù thế nào thì màu sắc chính trị vẫn rất mạnh mẽ”, đúng như nhận định của Giáo sư Shiba Kobuhiro, một chuyên gia về quan hệ quốc tế và khu vực Nam Tư - Khoa Nghiên cứu văn hoá tổng hợp thuộc Trường sau đại học - Đại học Quốc gia Tokyo. Do vậy, trong nghiên cứu khu vực, dù là nghiên cứu về ẩm thực, về văn chương nghệ thuật, về kinh tế hay chính trị của một quốc gia hay khu vực liên quốc gia, thì mục đích chính trị của chúng đều rất sâu sắc. Đó là cung cấp những kiến thức đúng đắn, toàn diện và kịp thời về khu vực.

- Yêu cầu kỹ năng trong Khu vực học:

Trong Khu vực học, người ta còn phân biệt 2 mức yêu cầu về kỹ năng (skills): (i) cấp độ dành cho người học về Khu vực học, và (ii) cấp độ dành cho nhà nghiên cứu Khu vực học. Đối với *cấp độ thấp dành cho người học Khu vực học (cognitive skills)*, thì cần nắm những kỹ năng sau đây:

+ Học để nắm chắc ngôn ngữ bản địa và nên đi sâu nghiên cứu các đặc thù của ngôn ngữ khu vực cần nghiên cứu;

+ Chú trọng tìm hiểu về lịch sử khu vực, các quan niệm của cư dân bản địa, thu lượm tài liệu và đánh giá tài liệu thu thập được;

+ Nhận thức và giải quyết được các khó khăn trong khi học tập về khu vực, trình bày được các ý nghĩ của mình với người khác một cách sáng rõ, logic và có sức thuyết phục;

+ Tổng hợp thông tin, tiếp thu một cách chọn lọc các ý kiến phê bình, đưa ra được những luận chứng cơ bản phản bác lại phê phán trên;

+ Chọn lựa và tiếp cận được các phương pháp và nguyên lý nghiên cứu;

+ Suy nghĩ một cách có phê phán về phạm vi và giới hạn của những cái đã tiếp thu được;

+ Phân tích một cách thành thực các vấn đề chuyên môn.

Đối với *cấp chuyên gia về Khu vực học*, thì các kỹ năng chuyên nghiệp (scholarly skills) sau đây là quan trọng:

+ Dùng ngôn ngữ bản địa (ngoại ngữ) để viết báo cáo về các tài liệu thu thập được một cách rõ ràng, chính xác, thành thực, và tạo được các chế bản đẹp, kể cả các biểu bảng, sơ đồ, đồ hoạ và minh hoạ khi cần thiết;

+ Trình bày miệng (orally) được các tài liệu một cách mạch lạc và có sức thuyết phục, sử dụng thành thạo các phương tiện nghe nhìn, trả lời được rõ ràng các câu hỏi của cử tọa;

+ Nghe hiểu được và làm việc một cách sáng tạo, linh hoạt và hài hoà với người khác;

+ Nhạy bén trong tư duy và viết, thực hiện nhiệm vụ đúng hạn,

+ Đưa ra ý kiến nhận xét và lý thuyết cơ bản để phản bác được những kiểu “bói lông tìm vết” của người khác;

+ Có kỹ năng công nghệ thông tin thành thạo để khai thác và trao đổi tốt nguồn tài liệu từ mạng Internet, đĩa mềm và các phương tiện lưu trữ thông tin khác;

+ Có thể sử dụng được một hay vài ngoại ngữ ngoài tiếng mẹ đẻ, trước hết là tiếng Anh, hoặc các ngôn ngữ quốc tế thông dụng khác (Hán, Tây Ban Nha, Pháp, Đức, Ả rập, Nhật);

+ Triển khai các cuộc trao đổi có tính đa ngành giữa các khoa học xã hội và nhân văn về vấn đề và kết quả nghiên cứu.¹

4. Kết luận

Tóm lại, trong khuôn khổ của ngành Quốc tế học, Khu vực học là một ngành mở cả về đối tượng và cách tiếp cận. Trong đó quan trọng nhất là đối tượng quốc gia và phương pháp tiếp cận liên ngành. Do đối tượng và cách tiếp cận đặc thù như vậy nên Khu vực học đem lại những tri thức kinh nghiệm vô cùng phong phú về các xã hội trên toàn cầu, trên cơ sở đó các chuyên ngành khoa học khác có thể rút ra các quy luật, các nguyên tắc và cách tiếp cận mới cho ngành mình. Chỉ có như vậy các kết luận khoa học của các ngành khoa học xã hội mới có đủ độ tin cậy, có sức thuyết phục và mang tính phổ quát cao.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Ante, U.: *Politische Geographie* (Địa lý chính trị). Braunschweig: Westermann 1981.

¹ Tham khảo: David L. Szanton (Đại học Berkley, Calofornia): *The Origin, Nature, and Challenges of Area Studies in the United States.*, trong: <http://repositories.cdlib.org/>.

- Berrg-Schlosser, D.: *Makro-qualitative vergleichende Methoden* (Phương pháp so sánh định chất vĩ mô), trong: Kropp, S./ Minkenberg M. (ed.): *Vergleichen in der Politikwissenschaft* (Phương pháp so sánh trong khoa học chính trị), Wiesbaden 2005.
- Black, J.-K. (ed.): *Latin America, Its Problems and its Promise*. Boulder. Sanfrancisco. Oxford. 1991.
- Boesler, K.-A.: *Politische Geographie* (Địa lý học chính trị). Stuttgart 1983.
- Cumings, B.: *Boundary Displacement: Area Studies and International Studies during and after the Cold War*, 1998. Website: www.ssrc
- Eitzen, D.S./ Zinn, M.B.: *In Conflict and Order Understanding Society*. Needham Heights, USA 1998.
- Lacoste, Y. (ed.): (1) *Geopolitik* (Địa chính trị – Phê phán các quan niệm không gian chính trị). Wien Promedia 2001.
- Lichbach, M.I. / Zuckerman, A.S.: *Comparative Politics. Rationality, Culture, and Structure*. Cambridge University Press, UK. 1997.
- Lương Văn Kế: *Giáo trình Nhập môn Khu vực học*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2011.
- Lương Văn Kế: *Thế giới đa chiều. Lý thuyết và kinh nghiệm nghiên cứu khu vực*, Hà Nội, 2007.
- Nobuhiro, Shiba: *Thế nào là nghiên cứu khu vực?*, trong: Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Khu vực học: “Cơ sở lý luận, thực tiễn và phương pháp nghiên cứu”. Viện Việt Nam học và Khoa học Phát triển (IVDES) - ĐHQG Hà Nội và ĐH Tokyo, Hà Nội, 11/2006.
- Tadao Umesao: *Lịch sử nhìn từ quan điểm sinh thái học* (Nguyễn Đức Thành dịch). Hà Nội, 2007.
- Toynbee, Arnold: *Nghiên cứu lịch sử nhân loại* (Việt Thư dịch), Tp. HCM, 2008.
- Wagner, J. (ed.): *Kulturgeographie* (Địa lý học văn hoá), Frankfurt. Berlin. Hamburrg. Muenchen, 1955.

